

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 43

100  
C  
KI  
DE  
VI  
NG

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phùng Văn Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2024



Số: 0843 /VN1A-HN-C

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 07 và 08 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (gọi chung là “các khoản phải thu VCR”) với tổng số tiền 8.690 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.437 tỷ VND). Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu VCR vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 1.918 tỷ VND (năm 2022: 1.758 tỷ VND), theo đó, toàn bộ số dư các khoản phải thu VCR tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận chi phí dự phòng còn lại này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd. (“Mytel”) với số tiền là 3.878 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.878 tỷ VND) trên Bảng cân đối kế toán. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền là 509 tỷ VND (năm 2022: 3.369 tỷ VND), theo đó, toàn bộ số dư khoản đầu tư vào Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận chi phí dự phòng còn lại này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2024-001-1

Lê Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3943-2022-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>32.119.024.383.815</b>	<b>32.476.775.948.419</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>188.921.425.448</b>	<b>702.484.511.253</b>
1. Tiền	111		188.921.425.448	702.484.511.253
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>14.016.000.000.000</b>	<b>8.168.500.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.016.000.000.000	8.168.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.305.398.103.683</b>	<b>23.088.687.473.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.254.749.992.111	11.335.667.491.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.459.727.226	7.591.521.637
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.884.348.807.813	15.827.953.611.637
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.347.795.474.669	8.104.388.875.261
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(18.183.955.898.136)	(12.186.914.026.745)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.328.427.113</b>	<b>19.579.420.821</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.328.427.113	19.579.420.821
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>606.376.427.571</b>	<b>497.524.542.858</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	12.936.635.395	11.915.598.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		593.439.792.176	473.340.424.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	12.268.519.815

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.507.571.737.417</b>	<b>12.231.520.548.681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.064.604.483.377</b>	<b>9.255.613.035.759</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.981.498.215.916	8.432.477.974.060
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	79.441.593.000	720.368.282.058
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.664.674.461	102.766.779.641
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.806.837.230</b>	<b>2.479.976.071</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.764.059.454	2.411.531.627
- Nguyên giá	222		82.147.272.362	79.937.956.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.383.212.908)	(77.526.425.312)
2. Tài sản cố định vô hình	227		42.777.776	68.444.444
- Nguyên giá	228		6.165.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.122.812.343)	(6.097.145.675)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>797.909.091</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		797.909.091	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5	<b>2.409.049.688.765</b>	<b>2.918.476.926.965</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.055.879.288.057)	(4.546.452.049.857)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.312.818.954</b>	<b>54.950.609.886</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.312.818.954	54.950.609.886
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>41.626.596.121.232</b>	<b>44.708.296.497.100</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.848.126.110.633</b>	<b>5.043.173.748.284</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.296.567.279.854</b>	<b>3.129.255.098.782</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.258.494.091.205	1.143.390.464.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.695.796.491	5.783.344.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.100.370.370	4.466.095.356
4. Phải trả người lao động	314		14.362.341.129	18.358.425.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	120.799.184.529	42.663.288.427
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	12.277.153.028	86.036.558.921
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	403.367.879.364	492.721.610.556
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	386.005.663.724	1.221.521.188.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		81.464.800.014	114.314.122.149
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>551.558.830.779</b>	<b>1.913.918.649.502</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	284.826.369	80.749.275.707
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	16	63.035.005.507	80.356.329.032
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	1.339.153.246.830
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	488.238.998.903	413.659.797.933

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

D.	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38.778.470.010.599</b>	<b>39.665.122.748.816</b>
I.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>38.778.470.010.599</b>	<b>39.665.122.748.816</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.377.181.785.710	6.263.834.523.927
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.263.834.523.927	10.676.479.999.626
	- Lỗ năm nay	421b		(886.652.738.217)	(4.412.645.475.699)
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>41.626.596.121.232</b>	<b>44.708.296.497.100</b>

Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.472.508.619.912	2.677.146.941.038
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.472.508.619.912	2.677.146.941.038
3. Giá vốn hàng bán	11	24	1.558.757.314.194	1.511.841.133.795
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		913.751.305.718	1.165.305.807.243
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.413.147.501.737	4.368.456.778.660
6. Chi phí tài chính	22	27	651.926.030.775	3.842.037.373.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.495.343.936	253.584.325.148
7. Chi phí bán hàng	25	28	8.984.209.622	6.276.557.049
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.173.135.201.060	5.661.879.414.146
9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(507.146.634.002)	(3.976.430.759.038)
10. Thu nhập khác	31		1.940.918.543	1.224.286.205
11. Chi phí khác	32	30	13.668.280.498	45.355.928.572
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(11.727.361.955)	(44.131.642.367)
13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(518.873.995.957)	(4.020.562.401.405)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	293.199.541.290	146.742.903.315
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	74.579.200.970	245.340.170.979
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(886.652.738.217)	(4.412.645.475.699)



Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6.460.134.757.357	8.919.594.776.922
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(1.573.018.846.285)	(1.895.907.270.567)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(119.977.118.805)	(105.311.146.314)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(68.787.793.992)	(260.850.971.801)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(25.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	659.685.321.796	127.293.174.015
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(201.604.572.719)	(232.048.885.588)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.156.431.747.352</b>	<b>6.527.769.676.667</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.975.437.923)	(476.724.158)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.016.000.000.000)	(8.191.168.917.439)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.168.500.000.000	6.442.333.919.566
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.325.595.715.749	1.603.294.697.512
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.523.879.722.174)</b>	<b>(146.017.024.519)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	683.686.293.286	326.255.364.816
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.829.527.391.084)	(6.780.657.057.982)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(2.145.841.097.798)</b>	<b>(6.454.412.143.166)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(513.289.072.620)</b>	<b>(72.659.491.018)</b>
Tiền đầu năm	60	702.484.511.253	779.414.267.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(274.013.185)	(4.270.265.482)
<b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>188.921.425.448</b>	<b>702.484.511.253</b>

  
 Lê Anh Tuấn  
 Người lập biểu

  
 Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng

  
  
 Phùng Văn Cường  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 426 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 406 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.



**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.



<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Phần mềm máy vi tính*

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 4 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động và các chi phí trả trước khác.

#### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### ***Thuê hoạt động***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

#### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm và các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Doanh thu cho thuê***

Doanh thu cho thuê theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

### ***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ***Chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### ***Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.462.959.142	1.635.299.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	187.458.466.306	700.849.212.222
	<b>188.921.425.448</b>	<b>702.484.511.253</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.016.000.000.000</b>	<b>14.016.000.000.000</b>	<b>8.168.500.000.000</b>	<b>8.168.500.000.000</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>14.016.000.000.000</i>	<i>14.016.000.000.000</i>	<i>8.168.500.000.000</i>	<i>8.168.500.000.000</i>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 4,7% - 12%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5% - 11,5%/năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>5.055.879.288.057</b>	<b>7.464.928.976.822</b>	<b>4.546.452.049.857</b>
- Đầu tư vào công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty Viettel Tanzania Limited	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A.	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Movitel S.A.	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.368.790.924.401
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.368.790.924.401
Công ty Star Telecom Co., Ltd	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.



Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

<b>Công ty con</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Movitel S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel Tanzania Limited	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Viettel E-commerce Tanzania	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Lumicash SU	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Star Telecom Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>4.975.877.459.600</b>	<b>7.192.271.169.990</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.165.148.327.343	2.200.185.328.130
Công ty Movitel S.A.	1.019.245.379.223	2.310.985.619.365
Công ty Viettel Tanzania Limited	964.560.923.143	869.901.802.765
Công ty Viettel Burundi S.A.	957.380.678.196	1.054.789.362.890
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	668.209.479.478	516.585.013.265
Công ty Viettel Peru	98.016.305.541	1.576.943.530
Công ty Star Telecom Co., Ltd	81.210.299.831	235.281.765.000
Công ty National Telecom S.A.	16.174.446.611	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	5.931.620.234	2.965.335.045
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>4.278.872.532.511</b>	<b>4.143.396.321.707</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.278.518.577.800	4.143.050.372.057
Đối tượng khác	353.954.711	345.949.650
	<b>9.254.749.992.111</b>	<b>11.335.667.491.697</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>6.981.498.215.916</b>	<b>8.432.477.974.060</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	5.531.998.273.051	5.420.095.105.620
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.446.011.858.778	2.234.728.641.535
Công ty Movitel S.A.	3.488.084.087	761.130.890.925
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	-	11.040.267.805
Công ty Viettel Burundi S.A.	-	5.483.068.175
	<b>6.981.498.215.916</b>	<b>8.432.477.974.060</b>



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>13.199.253.327.813</b>	<b>12.233.111.611.637</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	8.415.065.642.283	7.566.095.812.137
Công ty Viettel Tanzania Limited	4.162.665.685.530	4.060.715.799.500
Công ty Viettel Burundi S.A.	621.522.000.000	606.300.000.000
<b>Các đối tượng khác</b>	<b>3.685.095.480.000</b>	<b>3.594.842.000.000</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.685.095.480.000	3.594.842.000.000
	<b>16.884.348.807.813</b>	<b>15.827.953.611.637</b>
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
<b>Các bên liên quan</b>	<b>79.441.593.000</b>	<b>720.368.282.058</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	79.441.593.000	720.368.282.058
	<b>79.441.593.000</b>	<b>720.368.282.058</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ (“USD”) cấp cho các công ty con, công ty liên kết và đối tượng khác để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 84 tháng, tùy theo từng công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	4.277.046.077.460	3.646.239.604.258
- Dự thu lãi cho vay (ii)	3.589.419.780.059	3.319.798.458.955
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (iii)	673.972.150.574	291.255.799.770
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	510.572.327.232	242.839.695.904
- Phải thu liên quan đến chi hộ (iv)	284.792.844.057	271.134.885.206
- Tạm ứng	571.148.178	5.224.396.828
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	-	317.067.200.315
- Phải thu khác	11.421.147.109	10.828.834.025
	<b>9.347.795.474.669</b>	<b>8.104.388.875.261</b>
<b>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>8.099.078.657.722</b>	<b>7.146.052.163.768</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.372.923.197.586	1.950.021.859.365
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.127.772.031.432	2.220.675.423.925
Công ty Movitel S.A.	1.407.879.786.697	1.232.967.594.995
Công ty Viettel Peru	1.158.815.272.887	1.130.437.558.733
Công ty Viettel Burundi S.A.	411.740.568.983	315.893.086.735
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	360.351.469.500	186.794.624.009
Công ty National Telecom S.A.	190.364.938.233	88.991.037.040
Công ty Star Telecom Co., Ltd	50.194.971.549	-
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	18.485.702.641	18.032.960.235
Các đối tượng khác	550.718.214	2.238.018.731
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	3.664.674.461	3.673.674.461
- Phải thu lãi do bán hàng trả chậm	-	99.093.105.180
	<b>3.664.674.461</b>	<b>102.766.779.641</b>
<b>Trong đó: phải thu dài hạn khác các bên liên quan</b>		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	99.093.105.180
(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi phạt chậm trả của VCR là 87,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 84,5 tỷ VND).		
(ii) Phản ánh khoản phải thu lãi cho vay từ các khoản cho vay công ty con, công ty liên kết và VCR, trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 354,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 346,1 tỷ VND).		
(iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.		
(iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 284,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 268,9 tỷ VND) (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết xem tại Thuyết minh số 17) và khoản trả hộ các công ty con về chi phí lương, các khoản khác.		
(v) Phản ánh phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 5).		



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			Giá gốc	Dự phòng
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>	<b>14.452.890.055.178</b>	<b>4.610.031.758.698</b>	<b>10.473.071.326.305</b>	<b>4.077.233.325.456</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.685.095.480.000	-	3.594.842.000.000	331.350.000.000
Công ty Viettel Tanzania Limited	3.926.670.000.000	1.301.969.245.755	3.308.800.000.000	1.627.078.052.448
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	6.841.124.575.178	3.308.062.512.943	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>	<b>5.460.007.556.474</b>	<b>504.298.377.195</b>	<b>4.903.295.490.875</b>	<b>1.671.965.765.213</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.278.518.577.800	-	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028
Công ty Viettel Tanzania Limited	863.368.457.557	281.848.228.711	691.014.752.615	305.255.393.764
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	317.766.566.406	222.436.596.484	69.230.366.205	48.454.200.421
Các khoản phải thu đối tượng khác	353.954.711	13.552.000		
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>	<b>4.688.810.659.907</b>	<b>1.303.422.237.530</b>	<b>3.986.110.968.380</b>	<b>1.426.364.668.146</b>
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	726.154.588.313	-	699.587.456.643	16.302.518.418
Công ty Viettel Tanzania Limited	2.003.075.707.367	541.580.484.343	1.583.642.172.335	478.711.880.521
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.951.912.530.650	761.841.753.187	1.694.324.169.703	931.350.269.207
Các khoản phải thu đối tượng khác	7.667.833.577	-	8.557.169.699	-
	<b>24.601.708.271.559</b>	<b>6.417.752.373.423</b>	<b>18.183.955.898.136</b>	<b>7.175.563.758.815</b>
			<b>19.362.477.785.560</b>	<b>12.186.914.026.745</b>

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania Limited và Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tương đương 2.602 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương đương 1.157,5 tỷ VND).



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	839.172.415	-	11.945.431.402	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.316	-	28.806.316	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	5.605.864.949	-
Hàng hoá	1.460.448.382	-	1.999.318.154	-
	<b>2.328.427.113</b>	<b>-</b>	<b>19.579.420.821</b>	<b>-</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động		11.624.529.801		11.567.708.178
- Các khoản khác		1.312.105.594		347.890.722
		<b>12.936.635.395</b>		<b>11.915.598.900</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU (i)		25.679.999.966		29.959.999.970
- Phí thu xếp khoản vay		-		24.644.109.253
- Các khoản khác		3.632.818.988		346.500.663
		<b>29.312.818.954</b>		<b>54.950.609.886</b>

- (i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 16).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.452.290.909	10.376.814.665	12.762.699.638	79.937.956.939
Tăng trong năm	-	417.687.500	-	1.791.627.923	2.209.315.423
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.869.978.409	10.376.814.665	14.554.327.561	82.147.272.362
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	10.346.151.727	46.452.290.909	8.160.992.317	12.566.990.359	77.526.425.312
Khấu hao trong năm	-	23.204.862	607.152.204	226.430.530	856.787.596
Số dư cuối năm	10.346.151.727	46.475.495.771	8.768.144.521	12.793.420.889	78.383.212.908
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	2.215.822.348	195.709.279	2.411.531.627
Tại ngày cuối năm	-	394.482.638	1.608.670.144	1.760.906.672	3.764.059.454

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 72.777.700.430 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 75.421.473.481 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Huawei International	523.354.413.348	467.051.592.413
Tập đoàn ZTE	159.026.917.134	145.969.974.512
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	146.399.252.601	62.837.512.941
Phải trả cho các đối tượng khác	429.713.508.122	467.531.384.985
	<b>1.258.494.091.205</b>	<b>1.143.390.464.851</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>162.454.522.049</b>	<b>223.603.177.845</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	89.082.586.998	88.190.221.015
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	51.526.388.064	17.947.674.060
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	11.112.915.469	51.694.711.919
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	4.237.652.862	6.882.490.862
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	2.688.750.797	8.574.494.872
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	42.622.578.080
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	3.821.740.298
Phải trả cho các bên liên quan khác	3.806.227.859	3.869.266.739
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>284.826.369</b>	<b>80.749.275.707</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	284.826.369	49.474.577.073
Công ty TNHH Huawei International	-	31.038.181.738
Phải trả cho các đối tượng khác	-	236.516.896
	<b>284.826.369</b>	<b>80.749.275.707</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan</b>	<b>284.826.369</b>	<b>49.474.577.073</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	284.826.369	49.474.577.073

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính.



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.268.519.815	12.268.519.815	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		66.591.019.100	66.591.019.100	-
	<b>12.268.519.815</b>	<b>78.859.538.915</b>	<b>66.591.019.100</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.908.743.557	-	12.908.743.557
Thuế thu nhập cá nhân	3.831.304.036	30.951.038.113	31.590.715.336	3.191.626.813
Các loại thuế khác	634.791.320	5.239.313.353	5.874.104.673	-
	<b>4.466.095.356</b>	<b>49.099.095.023</b>	<b>37.464.820.009</b>	<b>16.100.370.370</b>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	9.062.952.367	33.527.210.288
Lãi vay dự trả	313.603.951	1.681.939.233
Trích trước thuế nhà thầu phải trả	91.682.892.586	2.463.097.538
Các khoản trích trước khác	19.739.735.625	4.991.041.368
	<b>120.799.184.529</b>	<b>42.663.288.427</b>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm	20.153.600	73.779.559.493
	<b>12.277.153.028</b>	<b>86.036.558.921</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước thuê kênh IRU (i)	63.035.005.507	75.292.004.935
Doanh thu bán hàng trả chậm	-	5.064.324.097
	<b>63.035.005.507</b>	<b>80.356.329.032</b>

- (i) Phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (công ty con của Tổng Công ty) về tiền cho thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (i)	288.231.045.979	271.757.471.437
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	6.071.264.250	5.964.180.515
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.121.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.943.794.135	212.878.183.604
	<b>403.367.879.364</b>	<b>492.721.610.556</b>
<b>Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>87.773.895.265</b>	<b>188.136.839.569</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	82.418.281.569	176.982.131.385
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	5.312.561.228	11.111.480.197
Công ty Viettel Tanzania Limited	23.699.468	22.947.951
Công ty National Telecom S.A.	10.445.000	10.445.000
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	8.908.000	8.908.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	-	927.036

- (i) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của VCR với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp VCR không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		
	VND	Giá trị	Tăng	Giảm	VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND	Giá trị
Vay ngắn hạn (i)	334.354.816.392	-	683.686.293.286	(635.973.143.188)	3.937.697.234		386.005.663.724	
Nợ dài hạn đến hạn trả	887.166.372.312	-	-	(873.757.498.229)	(13.408.874.083)		-	
	<b>1.221.521.188.704</b>		<b>683.686.293.286</b>	<b>(1.509.730.641.417)</b>	<b>(9.471.176.849)</b>		<b>386.005.663.724</b>	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- (i) Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.  
Chi tiết số khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	120.048.863.101	81.057.839.163	Tin chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi	116.595.429.236	-	Tin chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	108.611.008.387	-	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	34.645.113.000	-	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	USD	Cố định	6.105.250.000	-	Tin chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	-	253.296.977.229	Tin chấp
			<b>386.005.663.724</b>	<b>334.354.816.392</b>	



19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	476.431.743	17.579.264.277
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>(476.431.743)</u>	<u>(17.579.264.277)</u>
	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	488.715.430.646	431.239.062.210
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>(476.431.743)</u>	<u>(17.579.264.277)</u>
	<u><b>488.238.998.903</b></u>	<u><b>413.659.797.933</b></u>

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>27.470.886.177</b>	<b>(195.790.513.131)</b>	<b>(168.319.626.954)</b>
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(10.384.241.408)	-	(10.384.241.408)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	492.619.508	-	492.619.508
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	54.074.557.094	54.074.557.094
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(286.584.216.458)	(286.584.216.458)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	10.038.660.664	10.038.660.664
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(12.977.550.379)	(12.977.550.379)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>17.579.264.277</b>	<b>(431.239.062.210)</b>	<b>(413.659.797.933)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>17.579.264.277</b>	<b>(431.239.062.210)</b>	<b>(413.659.797.933)</b>
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(492.619.508)	-	(492.619.508)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, không được khấu trừ	(17.078.477.770)	-	(17.078.477.770)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	468.264.744	-	468.264.744
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu năm trước thực hiện trong năm	-	59.151.465.145	59.151.465.145
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại tiền, phải thu cuối năm	-	(118.022.824.245)	(118.022.824.245)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	1.394.990.664	1.394.990.664
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>476.431.743</b>	<b>(488.715.430.646)</b>	<b>(488.238.998.903)</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.866.177.798.925</b>	<b>10.806.884.435.560</b>	<b>44.111.174.234.485</b>
Lỗ trong năm	-	-	(4.412.645.475.699)	(4.412.645.475.699)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.406.009.970)	(33.406.009.970)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	96.998.425.964	(96.998.425.964)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.963.176.224.889</b>	<b>6.263.834.523.927</b>	<b>39.665.122.748.816</b>
Lỗ trong năm	-	-	(886.652.738.217)	(886.652.738.217)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.963.176.224.889</b>	<b>5.377.181.785.710</b>	<b>38.778.470.010.599</b>

**Cổ phiếu**

Số cuối năm

Số đầu năm

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

3.043.811.200

*Cổ phiếu phổ thông*

3.043.811.200

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

3.043.811.200

*Cổ phiếu phổ thông*

3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Ngoại tệ các loại**

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>Đơn vị</b>		
Đô la Mỹ	USD	7.255.269	29.145.563
Đồng tiền chung châu Âu	EUR	3.552	4.439

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	8.356.829.745	9.367.235.586
Trên 1 năm đến 5 năm	5.471.219.830	13.394.108.490
	<b><u>13.828.049.575</u></b>	<b><u>22.761.344.076</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m<sup>2</sup> tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm từ ngày 02 tháng 9 năm 2015 đến ngày 02 tháng 9 năm 2025.
- Tiền thuê kho với diện tích 247 m<sup>2</sup> tại tầng 22 - Tòa Chung cư Thăng Long, phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội từ ngày 3 tháng 4 năm 2023 đến 3 tháng 4 năm 2025.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, giá vốn trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài như trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong năm chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần phải báo cáo. Thông tin về doanh thu, giá vốn với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.531.606.013.858	1.652.453.989.106
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	940.902.606.054	1.024.692.951.932
	<b>2.472.508.619.912</b>	<b>2.677.146.941.038</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.472.508.619.912</b>	<b>2.677.122.301.038</b>
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>1.531.606.013.858</b>	<b>1.652.429.349.106</b>
<b>Công ty con</b>	<b>1.322.447.285.827</b>	<b>1.283.012.601.363</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1.178.243.148.312	1.283.012.601.363
Công ty Movitel S.A.	124.832.748.797	-
Công ty National Telecom S.A.	19.371.388.718	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>72.896.874.951</b>	<b>369.416.747.743</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	72.896.874.951	369.416.747.743
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>136.261.853.080</b>	-
Công ty Viettel Peru	136.261.853.080	-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>940.902.606.054</b>	<b>1.024.692.951.932</b>
<b>Công ty con</b>	<b>579.296.703.173</b>	<b>703.739.061.169</b>
Công ty Movitel S.A.	219.928.929.471	163.254.863.570
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	131.275.266.410	209.731.706.626
Công ty National Telecom S.A.	121.269.601.743	105.500.462.468
Công ty Viettel Tanzania Limited	56.536.160.395	174.999.850.102
Công ty Viettel Burundi S.A.	28.751.078.392	34.849.802.486
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	21.535.666.762	15.402.375.917
<b>Công ty liên kết</b>	<b>361.605.902.881</b>	<b>320.953.890.763</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	290.451.152.881	251.181.390.763
Công ty Star Telecom Co., Ltd	71.154.750.000	69.772.500.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.300.661.228.614	1.246.542.273.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	258.096.085.580	265.298.860.074
	<b>1.558.757.314.194</b>	<b>1.511.841.133.795</b>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	876.294.080	743.558.737
Chi phí nhân công	157.857.630.050	154.136.608.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.454.264	698.242.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.279.345.714	235.102.739.483
Chi phí khác bằng tiền	28.672.035.814	25.444.061.186
	<b>437.567.759.922</b>	<b>416.125.210.250</b>



26. DOANH THU ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.369.175.924.423	1.111.852.520.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.197.211.979.297	1.572.088.397.679
Lãi tiền gửi ngân hàng	866.198.750.494	483.585.436.973
Lãi phạt chậm thanh toán	723.557.368.769	693.025.328.937
Lãi cho vay	199.387.266.481	359.602.557.802
Lãi bán hàng trả chậm	57.616.212.273	148.302.537.128
	<b>5.413.147.501.737</b>	<b>4.368.456.778.660</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan</b>	<b>2.369.175.924.423</b>	<b>1.111.852.520.141</b>
<b>Công ty con</b>	<b>1.971.049.963.153</b>	<b>1.120.499.882.628</b>
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	1.119.144.867.220	684.052.054.970
Công ty National Telecom S.A.	536.912.429.754	338.330.970.523
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA	221.476.425.200	98.116.857.135
Công ty Viettel Burundi S.A.	93.516.240.979	-
<b>Công ty liên kết</b>	<b>398.125.961.270</b>	<b>(8.647.362.487)</b>
Công ty Star Telecom Co., Ltd	398.125.961.270	(8.647.362.487)
<b>Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với các bên liên quan</b>	<b>723.557.368.769</b>	<b>693.025.328.937</b>
<b>Công ty con</b>	<b>600.642.287.022</b>	<b>630.764.952.158</b>
Công ty Viettel Tanzania Limited	358.578.113.038	343.830.773.392
Công ty Movitel S.A.	144.274.240.213	214.588.172.243
Công ty Viettel Burundi S.A.	92.878.672.268	69.741.402.071
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	4.911.261.503	2.604.604.452
<b>Công ty liên kết</b>	<b>122.915.081.747</b>	<b>22.175.441.353</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	122.915.081.747	22.175.441.353
<b>Bên liên quan khác</b>	<b>-</b>	<b>40.084.935.426</b>
Công ty Viettel Peru	-	40.084.935.426
<b>Lãi cho vay với các bên liên quan</b>	<b>199.387.266.481</b>	<b>359.602.557.802</b>
<b>Công ty con</b>	<b>37.881.518.851</b>	<b>60.846.464.791</b>
Công ty Viettel Burundi S.A.	27.290.915.920	26.974.122.833
Công ty Viettel Tanzania Limited	10.590.602.931	33.872.341.958
<b>Công ty liên kết</b>	<b>161.505.747.630</b>	<b>298.756.093.011</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	161.505.747.630	298.756.093.011
<b>Lãi bán hàng trả chậm với các bên liên quan</b>	<b>57.616.212.273</b>	<b>148.302.537.128</b>
<b>Công ty liên kết</b>	<b>57.616.212.273</b>	<b>148.302.537.128</b>
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	57.616.212.273	148.302.537.128

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng đầu tư	509.427.238.200	3.368.790.924.401
Chi phí lãi vay	70.495.343.936	253.584.325.148
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.359.339.386	206.758.461.381
Chi phí tài chính khác	24.644.109.253	12.903.662.816
	<b>651.926.030.775</b>	<b>3.842.037.373.746</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.984.209.622	6.276.557.049
	<b>8.984.209.622</b>	<b>6.276.557.049</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí dự phòng	5.997.041.871.391	5.522.935.485.968
Chi phí nhân công	84.548.737.997	75.401.259.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.454.264	698.242.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.597.020.585	38.456.903.017
Chi phí khác	27.065.116.823	24.387.523.582
	<b>6.173.135.201.060</b>	<b>5.661.879.414.146</b>

29. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hàng hóa, dịch vụ mua từ bên liên quan</b>		
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	75.133.971.271	83.648.513.181
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	57.256.239.365	56.915.914.154
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	49.828.290.294	160.086.637.626
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	7.907.467.729	1.794.354.818
Tổng công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	12.952.409.876	14.270.294.074
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	8.716.861.108	9.075.562.871
Công ty An ninh mạng Viettel	4.988.250.003	4.979.999.999
Công ty TNHH Viettel - CHT	4.096.282.900	2.620.880.000
Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel	1.174.532.121	741.819.460
Chi nhánh Viettel Hà Nội	936.905.781	493.046.917
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	373.730.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	52.800.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại điện tử Bưu chính Viettel	(13.357.366)	280.719.454
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	356.016.899
	<b>223.404.383.082</b>	<b>335.263.759.453</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế nhà thầu	10.789.914.812	43.495.518.420
Các khoản khác	2.878.365.686	1.860.410.152
	<b>13.668.280.498</b>	<b>45.355.928.572</b>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	25.177.263.372	11.433.651.328
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	268.022.277.918	135.206.663.308
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Khác	-	102.588.679
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>293.199.541.290</b>	<b>146.742.903.315</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗi trước thuế	(518.873.995.957)	(4.020.562.401.405)
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước thực hiện trong năm</i>	295.757.325.724	270.372.785.474
<i>(Trừ): Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay</i>	(590.114.121.222)	(1.432.921.082.292)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	526.739.561.014	3.371.705.112.064
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(2.369.175.924.423)	(1.111.852.520.141)
<i>Cộng: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ</i>	683.184.434.081	2.463.097.538
<i>Trừ: Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay</i>	(2.463.097.538)	(51.921.207.040)
<i>Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước</i>	(891.956.607)	(6.356.158.977)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1.975.837.774.928)	(2.979.072.374.779)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng khoản lỗ tính thuế này. Các khoản lỗ tính thuế mang sang có thể được sử dụng để giảm trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Đơn vị: VND

<b>Năm</b>	<b>Năm</b>		<b>Số lỗ đã chuyển đến</b>	<b>Số lỗ tính thuế chưa sử dụng</b>
<b>phát sinh</b>	<b>hết hạn</b>	<b>Lỗ tính thuế</b>	<b>ngày 31/12/2023</b>	<b>tại ngày 31/12/2023</b>
<b>2022</b>	<b>2027</b>	(2.979.072.374.779)	-	(2.979.072.374.779)
<b>2023</b>	<b>2028</b>	(1.975.837.774.928)	-	(1.975.837.774.928)
		<b>(4.954.910.149.707)</b>	-	<b>(4.954.910.149.707)</b>

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	116.627.833.581	299.561.766.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.571.097.278	10.384.241.408
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(468.264.744)	(492.619.508)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(59.151.465.145)	(64.113.217.758)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>74.579.200.970</b>	<b>245.340.170.979</b>

32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

*Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.639 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA
Công ty Viettel Tanzania Limited	Vietinbank	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	25.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	7.284.100 USD
	NMB TP Bank	5.000.000 USD 20.000.000 USD	Vay để đầu tư 4G Vay để đầu tư 4G	1.336.596 USD 20.000.000 USD

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

***Cam kết đầu tư***

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,16 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,49 nghìn tỷ VND – Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền 211,2 tỷ VND (năm 2022: 180,6 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024